

Số: 4505 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Vật liệu xây dựng Phước Bình tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024;*

*Trên cơ sở Văn bản thẩm định số 6437/STC-HĐTĐGD ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh về việc quyết định phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cụm*



Công nghiệp Vật liệu xây dựng Phước Bình tại xã Phước Bình, huyện Long Thành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1534/TTr-STNMT ngày 17 tháng 11 năm 2020.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Vật liệu xây dựng Phước Bình tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thuộc dự án Cụm Công nghiệp Vật liệu xây dựng Phước Bình tại xã Phước Bình, huyện Long Thành.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

- Diện tích đất định giá: 579.699,6m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích định giá đất là 563.601,6 m<sup>2</sup>.

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn, đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất rừng sản xuất.

- Khu đất tiếp giáp Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ cách Quốc lộ 51 khoảng 5,4km tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Toàn bộ khu đất (mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn) định giá được xác định có 2 vị trí (vị trí 1, 4 Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ); (mục đích sử dụng là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm, đất rừng sản xuất) định giá được xác định có 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4 các đường nhóm I xã Phước Bình).

2. Phê duyệt kết quả định giá đất

Phương án giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Vật liệu xây dựng Phước Bình tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, cụ thể như sau:

| Stt | Tên tài sản                                                                      | Vị trí                                        | MĐSD          | Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|
| 1   | Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, cây hàng năm (các đường nhóm I) xã Phước Bình | Vị trí 1 (không phân biệt chiều sâu thửa đất) | CLN, BHK, LUK | 770.000                                 |
|     |                                                                                  | Vị trí 2                                      |               | 414.000                                 |
|     |                                                                                  | Vị trí 3                                      |               | 356.000                                 |
|     |                                                                                  | Vị trí 4                                      |               | 313.000                                 |
| 2   | Đất rừng sản xuất (các đường nhóm I) xã                                          | Vị trí 1 (không phân biệt chiều sâu thửa đất) | RSX           | 770.000                                 |

| Stt | Tên tài sản                                                             | Vị trí                                        | MĐSD | Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------|-----------------------------------------|
|     | Phước Bình                                                              | Vị trí 2                                      |      | 414.000                                 |
|     |                                                                         | Vị trí 3                                      |      | 356.000                                 |
|     |                                                                         | Vị trí 4                                      |      | 313.000                                 |
|     |                                                                         |                                               |      |                                         |
| 3   | Đất ở tại nông thôn<br>Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ | Vị trí 1 (không phân biệt chiều sâu thửa đất) | ONT  | 6.708.000                               |
| 4   | Đất ở tại nông thôn<br>Đường nhựa xã Phước Bình giáp ranh thị xã Phú Mỹ | Vị trí 4 (đường nhựa, bê tông)                |      | 1.691.000                               |
|     |                                                                         | Vị trí 4 (đường đất)                          |      | 1.353.000                               |

3. Về việc xác định vị trí thửa đất để tính tiền bồi thường: Được thực hiện theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024. Riêng đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường thuộc vị trí 1 thì giá đất cụ thể được xác định cho cả thửa đất (không phân biệt chiều sâu thửa đất).

**Điều 2.** Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành chỉ đạo Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành tính toán lập phương án bồi thường về đất theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phước Bình, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, PVB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Hùng**